| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MỎ CÀY BẮC**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/02/2023
*V/v "Ly hôn".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Minh Trung.
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Nguyễn Văn Bảy;
2. Bà Phạm Thị Thu Vân.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Chấm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 296/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** chị Dương Thị Ngọc D, sinh năm: 1980;
Địa chỉ: ấp T3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn:*** anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: ấp S4, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** bà Thái Thị T2, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: ấp T3, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà T2 yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự khác có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị Ngọc D trình bày:*

Chị Dương Thị Ngọc D và anh Nguyễn Thanh T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2007. Chị D, anh T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi cưới, vợ chồng anh chị

sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T1 thường xuyên cờ bạc, nợ nần dẫn đến tình cảm vợ chồng không hòa hợp. Ngoài ra, anh T1 còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Anh T1, chị D đã ly thân từ tháng 8 năm 2022 đến nay. Hiện tại vợ chồng chị mỗi người sống một nơi. Trong thời gian ly thân, cả hai không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, không ai biết đến ai. Khi xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên biết vợ chồng chị bất hòa đã khuyên nhủ, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị D, anh T1 cũng đã tìm cách tháo gỡ mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nay, chị D xác định không tình cảm; không thể tiếp tục chung sống, duy trì hôn nhân với anh T1 nữa. Anh T1 cho rằng còn thương vợ con nhưng thật ra anh T1 không muốn quay về với gia đình, vợ con nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011, hiện nay cháu D1 đang sống với chị D. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi cháu D1 và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Chia tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thanh T1 trình bày:*

Những thông tin về hôn nhân của anh chị, chị D trình bày trên đây là đúng. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn như chị D trình bày nhưng anh T1 không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Vợ chồng cũng không có mâu thuẫn gì lớn, do nợ nần dẫn đến bất hòa. Khi xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên không tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng đã tìm cách tháo gỡ nhưng không có kết quả. Anh T1, chị D ly thân khoảng hơn 02 tháng nay. Trong thời gian ly thân cả hai không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, không ai biết đến ai, chỉ còn quan tâm đến con. Nay, anh T1 vẫn còn tình cảm với chị D nên không đồng ý ly hôn. Lý do chị D xin ly hôn là không đáng để vợ chồng ly hôn. Anh T1 nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ với chị D để tháo gỡ mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị D không đồng ý, cương quyết ly hôn. Anh T1 không đồng ý ly hôn nhưng nhận thấy khả năng vợ chồng hàn gắn là không còn.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011. Hiện nay cháu D1 đang sống với chị D. Nếu Tòa án cho ly hôn anh T1 yêu cầu được nuôi cháu D1, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án cho chị D được nuôi con anh T1 không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Cháu D1 sống với chị D vẫn sinh hoạt bình thường, chị D quan tâm và lo cho cháu D1 chu đáo, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu.

Chia tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T1 không yêu cầu chị D cấp dưỡng cho anh sau khi ly hôn.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị T2 trình bày:*

Bà T2 là mẹ của chị D. Chị D, anh T1 là vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011. Trước đây, vợ chồng chị D và cháu D1 sống chung với bà T2. Tháng 8/2022 đến nay, anh T1 sống nơi khác do vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn. Chị D và cháu D1 vẫn sống chung với bà T2. Từ trước đến nay, bà T2 cũng hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D1. Nay chị D xin ly hôn, để cháu D1 ổn định cuộc sống cũng như học tập, bà T2 không đồng ý cho anh T1 nuôi con, vì ngoài những lý do vừa nêu, anh T1 chưa có nơi ở ổn định. Bà T2 yêu cầu Tòa án cho chị D được tiếp tục nuôi cháu D1, bà sẽ hỗ trợ chị D để chăm sóc, nuôi dạy cháu D1 thật tốt.

Vì lý do sức khỏe, bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, không có khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh T1, chị D xác định tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1, chị D xác định nợ chung không có nhưng nợ riêng của anh T1 còn nợ nhiều. Nếu Tòa án chấp nhận cho anh T1 nuôi con, anh T1 sẽ gửi con chung cho anh thứ 7 của anh T1 nuôi dưỡng. Nhà anh T1 hiện nay không có.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị:*

Về thủ tục thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên toà Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Ngọc D.

Về con chung: Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011, sau khi ly hôn chị D trực tiếp nuôi con chung; anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị D không yêu cầu.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 20/10/2022, chị D khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn

Thanh T1. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị T2 yêu cầu giải quyết vắng mặt, phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của chị D:*

Chị D, anh T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2007 và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, anh chị được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/10/2007. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T1 thường xuyên cờ bạc, nợ nần dẫn đến tình cảm vợ chồng không hòa hợp. Ngoài ra, anh T1 còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Khi xảy ra mâu thuẫn, chị D, anh T1 đã tìm cách tháo gỡ. Gia đình hai bên biết anh chị bất hòa và tổ chức hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị D, anh T1 ly thân từ tháng 8 năm 2022 đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai người nấy sống, tình hình sức khỏe, cuộc sống, sinh hoạt của nhau không ai biết đến ai. Chị D xác định không còn tình cảm nên xin ly hôn với anh T1. Đối với yêu cầu của chị D, anh T1 không đồng ý nhưng anh xác định chị D cương quyết ly hôn, hôn nhân của anh chị không còn khả năng hàn gắn. Điều này có cơ sở khẳng định, tình trạng của vợ chồng chị D, anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của chị D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung: anh T1, chị D có 01 con chung là Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1. Đối với yêu cầu này của chị D, anh T1 không đồng ý. Anh T1 yêu cầu được nuôi cháu D1. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, anh T1 xác định cháu D1 sống với chị D vẫn sinh hoạt bình thường, chị D quan tâm và lo cho cháu D1 chu đáo, đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu. Tại phiên tòa, anh T1 thừa nhận hiện nay anh chưa có nơi ở ổn định nên không thuận tiện bằng chị D trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D1. Mặt khác, cháu D1 từ trước đến nay sống với chị D, cuộc sống đã ổn định không nên thay đổi người nuôi con làm xáo trộn cuộc sống của cháu. Cháu D1 cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị D nên cần giao cháu D1 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng: chị D yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị D không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con

nên ghi nhận. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết chị D có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về chia tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: chị D, anh T1 đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D, anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[7] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Ngọc D xin ly hôn đối với anh Nguyễn Thanh T1;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Dương Thị Ngọc D với anh Nguyễn Thanh T1.

* Về nuôi con chung: giao con chung là Nguyễn Thanh D1, sinh ngày 14/12/2011 cho chị Dương Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Dương Thị Ngọc D không yêu cầu anh Nguyễn Thanh T1 cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con chung sau này, khi cần thiết chị D có quyền yêu cầu anh Tú cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Thanh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con.

* Về chia tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: chị D, anh T1 đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Dương Thị Ngọc D và anh Nguyễn Thanh T1 không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

**2**. Về án phí: chị Dương Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000610 ngày 14/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***(Đã ký)***

**Lê Thị Minh Trung**